

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HS-ST
Ngày: 22 - 3 -2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Kiên Ngọc Trương

Ông Trần Tuấn Khanh

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Vũ Lăng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh tham gia phiên tòa:

Ông Đặng Văn Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2024/TLST-HS ngày 07 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2024/HSST-QĐ, ngày 12/3/2024 đối với bị cáo:

Trần Văn N, sinh ngày 12/4/1981, tại tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh V; Nơi ở hiện tại: ấp S, xã L, thành phố T, tỉnh T; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; con ông Trần Văn H, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; Vợ, con: chưa có; tiền án: không; tiền sự: Không; nhân thân: (Năm 2000 bị Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 42 tháng tù tội cướp tài sản của công dân; năm 2005 bị Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm 06 tháng tù tội cưỡng đoạt tài sản) đã xóa án tích; bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giữ từ ngày 28/10/2023, đến ngày 06/11/2023 chuyển tạm giam đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Trần Thanh P, sinh năm 1972 (vắng mặt) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 339/2, khóm Z, phường X, thành phố T, tỉnh T

2/ Đinh Văn Q, sinh năm 1991 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh T.

3/ Cao Hữu H, sinh năm 1978 (vắng mặt) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp Vĩnh Y, xã L, thành phố T, tỉnh T.

4/ Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1992 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp Vĩnh H, xã L, thành phố T, tỉnh .

5/ Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1973 (có mặt).

Nơi cư trú: khóm Z, phường X, thành phố T, tỉnh T.

6/ Võ Thị Bích H, sinh năm 1973 (có mặt).

Nơi cư trú: số 5, khóm Q, phường W, thành phố T, tỉnh T.

7/ Sơn Thị Thúy N, sinh năm 1991 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh T.

8/ Đặng Thị Bích H, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp Vĩnh H, xã L, thành phố T tỉnh T.

Người làm chứng:

Lê Thị Hồng V, sinh năm 1988 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp Tân N, xã L, huyện C, tỉnh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau;

Nhận được tin báo của người dân tại khu vực ấp Sa Bình, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh bị cáo Trần Văn N có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Qua xác minh xác định tại nhà trọ không tên ở ấp Sa Bình, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Vào khoảng 08 giờ 50 phút ngày 28/10/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh ra Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Trần Văn N, đồng thời tiến hành khám xét khẩn cấp phương tiện xe mô tô nhãn hiệu HONDA, số loại Air Blade, biển số 64D1-694.45 và chỗ ở của bị cáo, qua khám xét Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Trà Vinh phát hiện và thu giữ 01 (một) quyển sổ loại tập học sinh, trong sổ có ghi nhiều chữ và số, đã cũ, (số ghi chép theo dõi việc bị cáo cho nhiều người vay tiền) cùng nhiều đồ vật tài sản, tài liệu có liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Trà Vinh tiến hành khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Trần Văn N về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự để điều tra, làm rõ.

Qua điều tra xác định bị cáo đã cho những người sau đây vay tiền nhằm mục đích để thu lợi bất chính, gồm:

1. Trần Thanh P, sinh năm 1972, nơi đăng ký thường trú: số 339/2, khóm Q, phường W, thành phố T, tỉnh T.

Bị cáo đã cho ông P vay tiền được 03 lần:

Lần 1: Vào ngày 16/12/2022, bị cáo cho ông P vay số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 3.000.000 đồng/tháng, tức là 100.000 đồng/ngày, tức, tương ứng lãi suất 20%/tháng hay 240%/năm. Số tiền này ông P đã đóng lãi cho bị cáo được 110 ngày (từ ngày 16/12/2022 đến ngày 04/4/2023) với tổng số tiền lãi là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365= 0,054\%/ngày$ của số tiền vay 15.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 15.000.000 \text{ đồng} = 8.250 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 110 ngày thì nhà nước cho phép là $8.250 \text{ đồng/ngày} \times 110 \text{ ngày} = 907.500 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $11.000.000 - 907.500 \text{ đồng} = 10.092.500 \text{ đồng}$.

Lần 2: Ngày 05/4/2023, bị cáo cho ông P vay số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 3.000.000 đồng/tháng, tức là 100.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất 20%/tháng hay 240%/năm. Số tiền này ông P đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 110 ngày (từ ngày 05/4/2023 đến ngày 24/7/2023) với tổng số tiền lãi là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365= 0,054\%/ngày$ của số tiền vay 15.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 15.000.000 \text{ đồng} = 8.250 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 110 ngày thì nhà nước cho phép là $8.250 \text{ đồng/ngày} \times 110 \text{ ngày} = 907.500 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $11.000.000 - 907.500 \text{ đồng} = 10.092.500 \text{ đồng}$

Lần 3: Ngày 26/7/2023, bị cáo cho ông P vay số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 3.000.000 đồng/tháng, tức là 100.000 đồng/ngày. Số tiền này ông P đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 45 ngày (từ ngày 26/7/2023 đến ngày 14/9/2023) với tổng tiền lãi là 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng),

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365= 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 15.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 15.000.000 \text{ đồng} = 8.250 \text{ đồng/ngày}$. Tổng số 45 ngày thì nhà nước cho phép là $8.250 \text{ đồng /ngày} \times 45 \text{ ngày} = 371.250 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $4.500.000 - 371.250 \text{ đồng} = 4.128.750 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền bị cáo Trần Văn N thu lợi bất chính đối với ông Trần Thanh P là: $10.092.500 + 10.092.500 + 4.128.750 = 24.313.750 \text{ đồng}$ (Hai mươi bốn triệu ba trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Còn tiền vốn vay ban đầu, ông P vẫn còn nợ bị cáo 15.000.000 đồng.

2. Đinh Văn Q, sinh ngày 22/9/1991, nơi đăng ký thường trú: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh T.

Bị cáo cho ông Q vay tiền được 03 lần:

Lần 1: Vào ngày 30/12/2021, bị cáo cho ông Q vay số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), thỏa thuận số tiền lãi 50.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất là $0,5\%/ngày$ hay $182,5\%/năm$. Số tiền này ông Q đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 87 ngày (từ ngày 30/12/2021 đến ngày 26/3/2022) với tổng số tiền lãi là 4.350.000 đồng (Bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365= 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 10.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày$

$\times 10.000.000 \text{ đồng} = 5.500 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 87 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $5.500 \text{ đồng/ ngày} \times 87 \text{ ngày} = 478.500 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $4.350.000 - 478.500 \text{ đồng} = 3.824.600 \text{ đồng}$.

Lần 2: Vào ngày 24/10/2022, bị cáo cho ông Q vay số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), thỏa thuận số tiền lãi 50.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất là 0,5%/ngày hay 182,5%/năm. Số tiền này ông Q đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 364 ngày (từ ngày 24/10/2022 đến ngày 22/10/2023) với tổng số tiền lãi là 18.200.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/\text{ngày}$ của số tiền vay 10.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/\text{ngày} \times 10.000.000 \text{ đồng} = 5.500 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 364 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $5.500 \text{ đồng/ ngày} \times 364 \text{ ngày} = 2.002.000 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $18.200.000 - 2.002.000 \text{ đồng} = 16.198.000 \text{ đồng}$.

- Lần 3: Ngày 04/01/2023, bị cáo cho ông Q vay số tiền là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), thỏa thuận số tiền lãi 25.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất là 0,5%/ngày hay 182,5%/năm. Số tiền này ông Q đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 262 ngày (từ ngày 04/01/2023 đến ngày 22/10/2023) với tổng số tiền lãi là 7.300.000 đồng (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/\text{ngày}$ của số tiền vay 5.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,054\%/\text{ngày} \times 5.000.000 \text{ đồng} = 2.750 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 262 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $2.750 \text{ đồng/ ngày} \times 262 \text{ ngày} = 720.500 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $7.300.000 \text{ đồng} - 720.500 \text{ đồng} = 6.579.500 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền bị cáo Trần Văn N thu lợi bất chính của ông Đình Văn Q là: $3.824.600 + 16.198.000 + 6.579.500 = 26.602.100 \text{ đồng}$ (Hai mươi sáu triệu sáu trăm lẻ hai nghìn một trăm đồng).

Còn tiền vốn vay thì ông Q còn nợ bị cáo 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

3. Cao Hữu H, sinh ngày 03/7/1978, nơi đăng ký thường trú: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh T.

Bị cáo cho ông H vay tiền được 02 lần, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 14/01/2023, bị cáo cho ông H vay số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), thỏa thuận tiền lãi 15.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất là 0,5%/ngày hay 182,5%/năm. Số tiền này ông H đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 80 ngày (từ ngày 14/01/2023 đến ngày 03/4/2023) với số tiền đóng lãi là 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,054\%/\text{ngày}$ của số tiền vay 3.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/\text{ngày} \times 3.000.000 \text{ đồng} = 1.650 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 80 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $1.650 \text{ đồng/ ngày} \times 80 \text{ ngày} = 132.000 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $1.200.000 \text{ đồng} - 132.000 \text{ đồng} = 1.068.000 \text{ đồng}$.

Lần 2: Vào ngày 28/4/2023, bị cáo cho ông H vay số tiền là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 20.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất là 0,5%/ngày hay 182,5%/năm. Số tiền này ông Hiếu đã đóng tiền lãi cho bị cáo được

180 ngày (từ ngày 28/4/2023 đến ngày 24/10/2023) với số tiền đóng lãi là 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Còn tiền vốn vay thì ông Hiếu còn nợ bị cáo là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 4.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 4.000.000 \text{ đồng} = 2.200 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 180 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $2.200 \text{ đồng/ ngày} \times 180 \text{ ngày} = 396.000 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $3.600.000 \text{ đồng} - 396.000 \text{ đồng} = 3.204.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền bị cáo Trần Văn N thu lợi bất chính của ông Cao Hữu H là: $1.068.000 + 3.204.000 = 4.272.000 \text{ đồng}$ (Bốn triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

4. Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1992, nơi cư trú: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh T.

Bị cáo cho ông N vay tiền được 02 lần, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 26/4/2021, bị cáo cho ông Nguyễn Hoàng N vay với số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 35.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất là $0,5\%/ngày$ hay $182,5\%/năm$. Số tiền này ông N đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 202 ngày (từ ngày 26/4/2021 đến ngày 13/11/2021) với số tiền lãi là 7.070.000 đồng (bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng)

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,054\%/ngày$ của số tiền vay 7.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 7.000.000 \text{ đồng} = 3.850 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 202 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $3.850 \text{ đồng/ ngày} \times 202 \text{ ngày} = 777.700 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $7.070.000 \text{ đồng} - 777.700 \text{ đồng} = 6.292.300 \text{ đồng}$.

Lần 2: vào ngày 11/01/2023, bị cáo cho ông Nguyễn Hoàng N vay với số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 35.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất là $0,5\%/ngày$ hay $182,5\%/năm$. Số tiền này ông N đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 289 (hai trăm tám mươi chín) ngày vay (từ ngày 11/01/2023 đến ngày 26/10/2023) với số tiền lãi là 10.115.000 đồng (mười triệu một trăm mười lăm nghìn đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,054\%/ngày$ của số tiền vay 7.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 7.000.000 \text{ đồng} = 3.850 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 289 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $3.850 \text{ đồng/ ngày} \times 289 \text{ ngày} = 1.112.650 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $10.115.000 \text{ đồng} - 1.112.650 \text{ đồng} = 9.002.350 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền bị cáo Trần Văn Ngoan thu lợi bất chính của ông Nguyễn Hoàng N là: $6.292.300 \text{ đồng} + 9.002.350 \text{ đồng} = 15.294.650 \text{ đồng}$ (Mười lăm triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Còn tiền vốn vay thì ông N còn nợ bị cáo là 7.000.000 đồng.

5. Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 01/01/1973, nơi ở hiện tại: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh T.

Bị cáo cho bà L vay được 02, cụ thể từng lần vay tiền như sau:

- Lần 1: Vào ngày 30/9/2021, bị cáo cho bà L vay với số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); thỏa thuận lãi suất là 100.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất

là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền này bà L đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 68 ngày (từ ngày 30/9/2021 đến ngày 06/12/2021), tổng số tiền đóng tiền lãi của lần vay này là $100.000 \text{ đồng} \times 68 \text{ ngày} = 6.800.000 \text{ đồng}$ (Sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 10.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 10.000.000 \text{ đồng} = 5.500 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 68 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $5.500 \text{ đồng/ ngày} \times 68 \text{ ngày} = 374.000 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $6.800.000 \text{ đồng} - 374.000 \text{ đồng} = 6.426.000 \text{ đồng}$.

- Lần 2: Vào ngày 07/12/2021, bị cáo cho bà L vay số tiền là 15.000.000 đồng (mười triệu đồng); thỏa thuận lãi suất vay là 150.000 đồng/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền này bà L đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 161 ngày (từ ngày 07/12/2021 đến ngày 16/05/2022), tổng số tiền bà L đóng tiền lãi cho bị cáo của lần vay này là $150.000 \text{ đồng} \times 161 \text{ ngày} = 24.150.000 \text{ đồng}$ (hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 10.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 15.000.000 \text{ đồng} = 8.250 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 161 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $8.250 \text{ đồng/ ngày} \times 161 \text{ ngày} = 1.328.250 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $24.150.000 \text{ đồng} - 1.328.250 \text{ đồng} = 22.821.750 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền bị cáo Trần Văn N thu lợi bất chính của bà Nguyễn Thị Thùy L là: $6.426.000 \text{ đồng} + 22.821.750 \text{ đồng} = 29.247.750 \text{ đồng}$ (Hai mươi chín triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Riêng phần tiền vốn vay là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) thì bà Linh vẫn còn nợ bị cáo.

6. Võ Thị Bích H, sinh ngày 28/4/1973, nơi đăng ký thường trú: số 05, khóm Q, phường W, thành phố T, tỉnh T.

Bị cáo cho bà H vay được 12 lần, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 15/10/2020, bị cáo cho bà H vay số tiền là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); thỏa thuận lãi suất là 40.000 đồng (bốn mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền vay này bà H đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 24 ngày (từ ngày 15/10/2020 đến ngày 21/12/2020, riêng từ ngày 01/11/2020 đến ngày 16/12/2020 bị cáo không lấy lãi do bà H xin ngưng đóng lãi do làm ăn khó khăn), tổng số tiền bà H đóng tiền lãi cho bị cáo của lần vay này là $40.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ ngày} = 960.000 \text{ đồng}$ (chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 4.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 4.000.000 \text{ đồng} = 2.200 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 24 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $2.200 \text{ đồng/ ngày} \times 24 \text{ ngày} = 52.800 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $960.000 \text{ đồng} - 52.800 \text{ đồng} = 907.200 \text{ đồng}$.

Lần 2: Vào ngày 23/9/2021, bị cáo cho bà Huyền vay với số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); thỏa thuận lãi suất là 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền vay này bà Huyền đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 87 ngày (từ ngày 23/9/2021 đến ngày 25/12/2021, tuy nhiên do bà H xin bị cáo ngưng đóng lãi từ ngày 15/10/2021 đến ngày 21/10/2021 : 07 ngày do dịch bệnh nên bà H không xoay được tiền), tổng số tiền đóng lãi cho bị

cáo của lần vay này là $100.000 \text{ đồng} \times 87 \text{ ngày} = 8.700.000 \text{ đồng}$ (tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là $20 \%/năm$, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay $10.000.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép $= 0,055\%/ngày \times 10.000.000 \text{ đồng} = 5.500 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 87 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $5.500 \text{ đồng/ngày} \times 87 \text{ ngày} = 478.500 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $8.700.000 \text{ đồng} - 478.500 \text{ đồng} = 8.221.500 \text{ đồng}$.

Lần 3: Vào ngày 27/9/2021, bị cáo cho bà H vay với số tiền là $5.000.000 \text{ đồng}$ (năm triệu đồng); thỏa thuận lãi suất là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng)/ngày. Số tiền vay này bà H đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 11 ngày (từ ngày 27/9/2021 đến ngày 08/10/2021), tổng số tiền đóng tiền lãi cho bị cáo của lần vay này là $50.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ ngày} = 550.000 \text{ đồng}$ (năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là $20 \%/năm$, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay $5.000.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép $= 0,055\%/ngày \times 5.000.000 \text{ đồng} = 2.750 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 11 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $2.750 \text{ đồng/ngày} \times 11 \text{ ngày} = 30.250 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $550.000 \text{ đồng} - 30.250 \text{ đồng} = 519.750 \text{ đồng}$

Lần 4: Vào ngày 29/12/2021, bị cáo cho bà H vay với số tiền là $5.000.000 \text{ đồng}$ (năm triệu đồng); thỏa thuận lãi suất là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là $1\%/ngày$ hay $365\%/năm$. Số tiền vay này bà H đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 133 ngày (từ ngày 29/12/2021 đến ngày 10/5/2022), tổng số tiền đóng tiền lãi cho bị cáo của lần vay này là $50.000 \text{ đồng} \times 133 \text{ ngày} = 6.650.000 \text{ đồng}$ (sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là $20 \%/năm$, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay $5.000.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép $= 0,055\%/ngày \times 5.000.000 \text{ đồng} = 2.750 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 133 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $2.750 \text{ đồng/ngày} \times 133 \text{ ngày} = 365.750 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $6.650.000 \text{ đồng} - 365.750 \text{ đồng} = 6.284.250 \text{ đồng}$.

Lần 5: Vào ngày 11/5/2022, bị cáo cho bà H vay với số tiền là $20.000.000 \text{ đồng}$ (hai mươi triệu đồng); Thỏa thuận lãi suất là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là $1\%/ngày$ hay $365\%/năm$. Số tiền vay này bà Huyền đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 135 ngày (từ ngày 11/5/2022 đến ngày 22/9/2022), tổng số tiền đóng tiền lãi cho bị cáo của lần vay này là $200.000 \text{ đồng} \times 135 \text{ ngày} = 27.000.000 \text{ đồng}$ (hai mươi bảy triệu đồng).

Với Lãi suất nhà nước quy định là $20 \%/năm$, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay $20.000.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép $= 0,055\%/ngày \times 20.000.000 \text{ đồng} = 11.000 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 135 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $11.000 \text{ đồng/ngày} \times 135 \text{ ngày} = 1.485.000 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $27.000.000 \text{ đồng} - 1.485.000 \text{ đồng} = 25.515.000 \text{ đồng}$.

Lần 6: Vào ngày 02/11/2022, bị cáo cho bà H vay với số tiền là $2.000.000 \text{ đồng}$ (hai triệu đồng); Thỏa thuận lãi suất vay là 20.000 đồng (hai mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là $1\%/ngày$ hay $365\%/năm$. Số tiền vay này bà Huyền đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 14 ngày (từ ngày 02/11/2022 đến ngày 14/11/2022), tổng số tiền đóng tiền lãi cho bị cáo của lần vay này là $20.000 \text{ đồng} \times 14 \text{ ngày} = 280.000 \text{ đồng}$ (hai

trăm tám mươi nghìn đồng). Vào ngày 14/11/2022, bà H đã trả số tiền vay 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 2.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 2.000.000 \text{ đồng} = 1.100 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 14 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $1.100 \text{ đồng/ngày} \times 14 \text{ ngày} = 15.400 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: 280.000 đồng – 15.400 đồng = 264.600 đồng.

Lần 7: Vào ngày 10/11/2022, bị cáo cho bà H vay với số tiền là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng); Thỏa thuận lãi suất vay là 60.000 đồng (sáu mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền vay này bà H đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 74 ngày (từ ngày 10/11/2022 đến ngày 22/01/2023), tổng số tiền đóng lãi cho bị cáo của lần vay này là $60.000 \text{ đồng} \times 74 \text{ ngày} = 4.440.000 \text{ đồng}$ (bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 6.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 6.000.000 \text{ đồng} = 3.300 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 74 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $3.300 \text{ đồng/ngày} \times 74 \text{ ngày} = 244.200 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: 4.440.000 đồng – 244.200 đồng = 4.195.800 đồng.

Lần 8: Vào ngày 04/12/2022, bị cáo cho bà H vay với số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); Thỏa thuận lãi suất vay là 30.000 đồng (ba mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/tháng hay 365%/năm. Số tiền vay này bà H đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 12 ngày (từ ngày 04/12/2022 đến ngày 15/12/2022), tổng số tiền đóng lãi cho bị cáo của lần vay này là $30.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ ngày} = 360.000 \text{ đồng}$ (ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 3.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 3.000.000 \text{ đồng} = 1.650 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 12 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $1.650 \text{ đồng/ngày} \times 12 \text{ ngày} = 19.800 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: 360.000 đồng – 19.800 đồng = 340.200 đồng.

Lần 9: Vào ngày 20/02/2023, bị cáo cho bà H vay với số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); Thỏa thuận lãi suất vay là 30.000 đồng (ba mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền vay này bà H đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 08 ngày (từ ngày 20/02/2023 đến ngày 27/02/2023), tổng số tiền đóng lãi cho bị cáo của lần vay này là $30.000 \text{ đồng} \times 08 \text{ ngày} = 240.000 \text{ đồng}$ (hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 3.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 3.000.000 \text{ đồng} = 1.650 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 08 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $1.650 \text{ đồng/ngày} \times 08 \text{ ngày} = 13.200 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: 240.000 đồng – 13.200 đồng = 226.800 đồng.

Lần 10: Vào ngày 15/04/2023, bị cáo cho bà H vay với số tiền là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng); Thỏa thuận lãi suất là 15.000 đồng (mười lăm nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền vay này bà H đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 24 ngày (từ ngày 15/04/2023 đến ngày 08/05/2023),

tổng số tiền đóng lãi cho bị cáo của lần vay này là $15.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ ngày} = 360.000 \text{ đồng}$ (ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 1.500.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 1.500.000 \text{ đồng} = 825 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 24 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $825 \text{ đồng/ngày} \times 24 \text{ ngày} = 19.800 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $360.000 \text{ đồng} - 19.800 \text{ đồng} = 340.200 \text{ đồng}$.

Lần 11: Vào ngày 14/06/2023, bị cáo cho bà H vay với số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng); thỏa thuận lãi suất vay là 20.000 đồng (hai mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền vay này bà H đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 15 ngày (từ ngày 14/06/2023 đến ngày 28/06/2023), tổng số tiền đóng lãi cho bị cáo của lần vay này là $20.000 \text{ đồng} \times 15 \text{ ngày} = 300.000 \text{ đồng}$ (ba trăm nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 2.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 2.000.000 \text{ đồng} = 1.100 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 15 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $1.100 \text{ đồng/ngày} \times 15 \text{ ngày} = 16.500 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $300.000 \text{ đồng} - 16.500 \text{ đồng} = 283.500 \text{ đồng}$.

Lần 12: Vào ngày 17/07/2023, bị cáo cho bà H vay với số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); thỏa thuận lãi suất là 30.000 đồng (ba mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền vay này bà Huyền đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 03 ngày (từ ngày 17/07/2023 đến ngày 19/07/2023), tổng số tiền đóng lãi cho bị cáo của lần vay này là $30.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ ngày} = 90.000 \text{ đồng}$ (chín mươi nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 3.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 3.000.000 \text{ đồng} = 1.650 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 03 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $1.650 \text{ đồng/ngày} \times 3 \text{ ngày} = 4.950 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: $90.000 \text{ đồng} - 4.950 \text{ đồng} = 85.050 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền bị cáo Trần Văn N thu lợi bất chính của bà Võ Thị Bích H là: $907.200 + 8.221.500 + 519.750 + 6.284.250 + 25.515.000 + 264.600 + 4.195.800 + 340.200 + 226.800 + 340.200 + 283.500 + 85.050 = 46.900.350 \text{ đồng}$ (Bốn mươi sáu triệu chín trăm nghìn ba trăm năm mươi đồng).

7. Sơn Thị Thúy N, sinh ngày 20/01/1991, nơi thường trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh T.

Lần 1: Vào ngày 24/5/2021, bị cáo cho bà N vay với số tiền là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); thỏa thuận lãi suất vay là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền này Nga đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 144 ngày (từ ngày 24/5/2021 đến ngày 09/11/2021), tổng số tiền đóng tiền lãi cho bị cáo của lần vay này là $50.000 \text{ đồng} \times 144 \text{ ngày} = 7.200.000 \text{ đồng}$ (bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365 = 0,055\%/ngày$ của số tiền vay 5.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 5.000.000 \text{ đồng} = 2.750 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 144 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $2.750 \text{ đồng/ngày} \times 144 \text{ ngày} = 396.000 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: 7.200.000 đồng – 396.000 đồng = 6.804.000 đồng.

Lần 2: Vào ngày 10/11/2022, bị cáo cho bà Nga vay với số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); Thỏa thuận lãi là 30.000 đồng (ba mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền này N đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 74 ngày (từ ngày 10/11/2022 đến ngày 22/01/2023), tổng số tiền đóng tiền lãi cho bị cáo của lần vay này là 30.000 đồng x 74 ngày = 2.220.000 đồng (hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365= 0,055\%$ /ngày của số tiền vay 3.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 3.000.000 \text{ đồng} = 1.650 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 74 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $1.650 \text{ đồng/ ngày} \times 74 \text{ ngày} = 122.100 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: 2.220.000 đồng – 122.100 đồng = 2.097.900 đồng.

Lần 3: Vào ngày 03/10/2023, bị cáo cho bà N vay với số tiền là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); thỏa thuận lãi suất là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng)/ngày, tương ứng lãi suất là 1%/ngày hay 365%/năm. Số tiền này N đã đóng tiền lãi cho bị cáo được 25 ngày (từ ngày 03/10/2023 đến ngày 27/10/2023), tổng số tiền đóng tiền lãi cho bị cáo của lần vay này là 50.000 đồng x 25 ngày = 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Với lãi suất nhà nước quy định là 20 %/năm, tức là $20\%:365= 0,055\%$ /ngày của số tiền vay 5.000.000 đồng. Tiền lãi ngày nhà nước cho phép = $0,055\%/ngày \times 5.000.000 \text{ đồng} = 2.750 \text{ đồng/ ngày}$. Tổng số 25 ngày thì tiền lãi nhà nước cho phép là $2.750 \text{ đồng/ ngày} \times 25 \text{ ngày} = 68.750 \text{ đồng}$.

Tiền thu lợi bất chính: 1.250.000đồng – 68.750 đồng = 1.181.250 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Trần Văn N thu lợi bất chính của bà Sơn Thị Thúy N là: $6.804.000 + 2.097.900 + 1.181.250 = 10.083.150 \text{ đồng}$ (Mười triệu không trăm tám mươi ba nghìn một trăm năm mươi đồng).

8. Đặng Thị Bích H, sinh ngày 26/02/1991, nơi ở hiện tại: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh T

Vào sáng ngày 28/10/2023, bị cáo cho bà H vay với số tiền là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); thỏa thuận lãi suất là 40.000 đồng/ngày, tức 1%/ngày hay 365%/năm. Khi vay, bà H có thể chấp Căn cước công dân số 084191008519, đứng tên Đặng Thị Bích H. Tuy nhiên do bị cáo bị bắt nên bà H chưa trả tiền lãi cũng như tiền vốn cho bị cáo.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo thu lợi bất chính của 07 người trên (trừ bà Đặng Thị Bích H) là: $24.313.750 \text{ đồng} + 26.602.100 \text{ đồng} + 4.272.000 \text{ đồng} + 15.294.650 \text{ đồng} + 29.247.750 \text{ đồng} + 46.900.350 \text{ đồng} + 10.083.150 \text{ đồng} = 156.713.750 \text{ đồng}$ (Một trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) và nhiều người khác bị cáo không nhớ họ tên, địa chỉ cụ thể với số tiền thu lợi bất chính khoảng 50.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo thu lợi bất chính tổng số tiền là 206.713750 đồng

Riêng đối với số tiền bị cáo cho vay, sau khi bị bắt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn nợ 56.000.000 đồng, gồm: Trần Thanh P 15.000.000 đồng; Đinh Văn Q 15.000.000 đồng; Cao Hữu H 7.000.000 đồng; Nguyễn Thị Thùy L 15.000.000 đồng và Đặng Thị Bích H 4.000.000 đồng.

Vật chứng vụ án:

01 (một) xe mô tô nhãn hiệu: HONDA, số loại: AIR BLADE, số máy: JK14E0045644, số khung: RLHJK1403NZ026349, màu sơn: xanh đen, biển số đăng ký: 64D1-694.45, đã qua sử dụng.

01 (một) ví da (loại ví đựng tiền) màu đen, đã qua sử dụng.

01 (một) chứng minh nhân dân số: 334789414; Họ tên: Trần Văn T, sinh ngày 09/02/1986, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh T (bản chính).

01 (một) căn cước công dân số: 084090004408; Họ và tên: Nguyễn Duy T; Ngày sinh: 03/03/1990, nơi thường trú: ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh T (bản chính).

01 (một) căn cước công dân số: 084191008519; Họ và tên: Đặng Thị Bích H; Ngày sinh: 26/02/1991, nơi thường trú: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh T (bản chính).

01 (một) căn cước công dân số: 084081003455; Họ và tên: Trần Văn N; nơi thường trú: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh V (bản chính).

01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số: 64000113; tên chủ xe: Trần Văn N, biển số đăng ký: 64D1-694.45 (bản chính).

Tiền Việt Nam 6.830.000 đồng (sáu triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng), bao gồm các tờ mệnh giá sau: 10 tờ mệnh giá 500.000 đồng, 06 tờ mệnh giá 200.000 đồng, 05 tờ mệnh giá 100.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 50.000 đồng, 03 tờ mệnh giá 20.000 đồng, 02 tờ mệnh giá 10.000 đồng (được niêm phong).

01 (một) quyển sổ loại tập học sinh, trong sổ có ghi nhiều chữ và số, đã cũ, ngoài bìa có chữ Ròng Vàng; từng trang của quyển sổ được đánh số thứ tự từ 1 đến 158, những trang có chữ và số có chữ ký xác nhận của Trần Văn N.

01 (một) cây dao tự chế bằng kim loại, tổng chiều dài: 63 cm; lưỡi dao dài: 45 cm (chỗ rộng nhất của lưỡi dao: 3,5 cm, chỗ hẹp nhất của lưỡi dao: 02 cm); cán dao bằng gỗ, màu đen dài: 18 cm, chiều rộng vỏ dao: 06 cm, vỏ dao bằng gỗ, màu đen.

01 (một) cây dao tự chế bằng kim loại tổng chiều dài: 38 cm; lưỡi dao dài: 21 cm (chỗ rộng nhất của lưỡi dao: 03 cm, chỗ hẹp nhất của lưỡi dao: 1,5 cm); cán dao bằng nhựa màu đen dài 17cm, vỏ dao bằng nhựa màu đen dài: 24 cm, chiều rộng vỏ dao: 04 cm.

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, màu xanh, số loại Galaxay A6+, số kiểu máy: SM-A605G/DS, số sê ri: R58K70STP2H, IMEI (khe 1): 356472094822856; IMEI (khe 2): 356473094822854, không gắn sim điện thoại, đã qua sử dụng.

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 105, màu đen, Model: TA-1174, IMEI 1: 352415905217646; IMEI 2: 352415907217644, có gắn sim điện thoại di động số: 0327180839, đã qua sử dụng.

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, màu xanh, số loại Galaxay A30, số kiểu máy: SM-A305F/DS, số sê ri: R58M67VWPBL, IMEI (khe 1): 358384100855200; IMEI (khe 2): 358385100855207, có gắn sim điện thoại di động số: 0333218690, đã qua sử dụng.

Xử lý vật chứng:

Trả 01 (một) căn cước công dân số: 084191008519; Họ và tên: ĐẶNG THỊ BÍCH H; Ngày sinh: 26/02/1991, nơi thường trú: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Tr (bản chính) cho bà Đặng Thị Bích H là chủ sở hữu.

Trả 01 (một) căn cước công dân số: 084081003455; Họ và tên: TRẦN VĂN N; nơi thường trú: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh V (bản chính) cho bị cáo.

Trả 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, màu xanh, số loại Galaxy A6+, số kiểu máy: SM-A605G/DS, số sê ri: R58K70STP2H, IMEI (khe 1): 356472094822856; IMEI (khe 2): 356473094822854, không gắn sim điện thoại, đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 105, màu đen, Model: TA-1174, IMEI 1: 352415905217646; IMEI 2: 352415907217644, có gắn sim điện thoại di động số: 0327180839, đã qua sử dụng cho bà Lê Thị Hồng V, sinh ngày 01/01/1988, nơi thường trú: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh T là chủ sở hữu.

Tại bản cáo trạng số: 15/CT-VKS-HS ngày 05/02/2024 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh đã truy tố Trần Văn N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh vẫn giữ nguyên quan điểm đã truy tố bị cáo Trần Văn N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” như bản cáo trạng đã nêu. Sau khi phân tích, đánh giá các tình tiết, chứng cứ của vụ án và nhân thân của bị cáo. Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1,2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn N từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù. Buộc bị cáo trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tổng số tiền 156.713.750 đồng. Trong đó: anh Trần Thanh P 24.313.750 đồng; anh Đinh Văn Q 26.602.100 đồng; anh Cao Hữu H 4.272.000 đồng; anh Nguyễn Hoàng Nam 15.294.650 đồng; chị Nguyễn Thị Thùy Linh 29.247.750 đồng; chị Võ Thị Bích H 46.900.350 đồng; chị Sơn Thị Thúy N 10.083.150 đồng và buộc bị cáo nộp 148.500.000 đồng tiền bị cáo cho vay và 62.840.850 đồng tiền thu lãi có được sung vào ngân sách nhà nước. Trong đó: (tiền thu lãi theo quy định của nhà nước là 12.840.850 đồng và 50.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính từ nhiều người khác không rõ địa chỉ). Đồng thời xử lý tang vật chứng và buộc bị cáo nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Buộc anh Trần Thanh P nộp lại 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), anh Đinh Văn Q nộp lại 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), anh Cao Hữu H nộp lại 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); Nguyễn Hoàng N 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), chị Nguyễn Thị Thùy L nộp lại 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), Sơn Thị Thúy N 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), chị Đặng Thị Bích H nộp lại 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền vay của bị cáo sung vào ngân sách Nhà nước.

Lời nói sau cùng của bị cáo trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Trà Vinh, Điều tra viên. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định

của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Trần Văn N đã khai nhận: Trong thời gian từ năm 2021 đến năm 2023 bị cáo Trần Văn N đã có hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự ở nhiều phường, xã trên địa bàn thành phố T, tỉnh T, cụ thể bị cáo đã cho 08 người vay tiền là Trần Thanh P, Đinh Văn Q, Cao Hữu H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Thị Thùy L, Võ Thị Bích H, Sơn Thị Thúy N và Đặng Thị Bích H số tiền thu lợi bất chính là 156.713.750 đồng và nhiều người khác bị cáo không nhớ họ tên, địa chỉ cụ thể với số tiền thu lợi bất chính khoảng 50.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo thu lợi bất chính tổng số tiền là 206.713.750 đồng (hai trăm lẻ sáu triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Riêng đối với số tiền bị cáo cho vay, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn nợ của bị cáo là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) gồm: Trần Thanh P 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); Đinh Văn Q 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); Cao Hữu H 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); Nguyễn Hoàng N 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng); Nguyễn Thị Thùy L 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); Sơn Thị Thúy N 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) và Đặng Thị Bích H 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Trần Văn N đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Như Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh đã truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Xét thấy bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh truy tố bị cáo Trần Văn N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự là phù hợp với quy định của pháp luật, không oan, không sai.

[4] Xét tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo cho vay với mức lãi suất vượt từ 09 đến 18 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (182,5%/năm đến 365%/năm so với mức lãi suất cáo nhất cho phép là 20%/năm), thu lợi bất chính 206.713.750 đồng (hai trăm lẻ sáu triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Hành vi của bị cáo không chỉ xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự địa phương, gây khó khăn về kinh tế cũng như khả năng chi trả của người vay. Bị cáo có nhân thân rất xấu, đã 02 lần bị Tòa án xét xử về tội “Cướp tài sản và cưỡng đoạt tài sản” mặc dù đã được xóa án nhưng nay bị cáo lại tiếp tục phạm tội mới. Do đó, cần xử lý nghiêm đối với bị cáo để nhằm răn đe phòng ngừa chung.

Tuy nhiên; bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có ông nội là ông Trần Hữu Phước được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân chương. Nghĩ nên xem đây là những tình tiết giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo theo đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh P, anh Đinh Văn Q, anh Cao Hữu H, anh Nguyễn Hoàng N, chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Võ Thị Bích H, chị Sơn Thị Thúy N yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã đóng lãi vượt mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét thấy đây là yêu cầu chính đáng cần được chấp nhận nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người làm chứng: Chị Lê Thị Hồng V có lời khai phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra.

[6] Về vật chứng: 01 chứng minh nhân dân số: 334789414, họ tên Trần Văn T, sinh 09/02/1986, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh ; 01 cây dao tự chế bằng kim loại, tổng chiều dài 63cm, lưỡi dao dài 45cm (chỗ rộng nhất của lưỡi dao 3,5cm, chỗ hẹp nhất của lưỡi dao 02cm), cán dao bằng gỗ màu đen dài 18cm, chiều rộng vỏ dao 06cm, vỏ dao bằng gỗ màu đen; 01 cây dao tự chế bằng kim loại tổng chiều dài 38cm, lưỡi dao dài 21cm (chỗ rộng nhất của lưỡi dao 03cm, chỗ hẹp nhất của lưỡi dao 1,5cm), cán dao bằng nhựa màu đen dài 17cm, vỏ dao bằng nhựa màu đen dài 24cm, chiều rộng vỏ dao 04cm; 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu xanh, số loại Galaxy A30, số kiểu máy: SM-A305F/DS, số sê ri: R58M67VWPBL, IMEI (khe 1) 358384100855200, IMEI (khe 2) 358385100855207, có gắn sim điện thoại di động số 0333218690 đã qua sử dụng; 01 ví da màu đen đã qua sử dụng; 01 căn cước công dân số: 084090004408, họ tên NGUYỄN DUY T, sinh 03/3/1990, nơi thường trú: ấp N xã Đ, huyện C, tỉnh T; 01 quyển sổ loại tập học sinh, trong sổ có ghi nhiều chữ và số đã cũ, ngoài bìa có chữ RỒNG VÀNG, từng trang của quyển sổ được đánh số thứ tự từ 01 đến 158, những trang có chữ và số có chữ ký xác nhận của Trần Văn N; 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, số loại: AIR BLADE, số máy: JK14E0045644, số khung: RLHJK1403NZ026349, màu sơn xanh đen, biển số đăng ký: 64D1-694.45 đã qua sử dụng; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số: 64000113, tên chủ xe: TRẦN VĂN N, biển số đăng ký: 64D1-694.45; tiền Việt Nam 6.830.000 đồng. Nghĩ nên tịch thu tiêu hủy, sung vào ngân sách Nhà nước, trả lại cho bị cáo, lưu hồ sơ vụ án và tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Trần Văn N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ: Khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn N 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 28/10/2023.

Buộc bị cáo Trần Văn N nộp 148.500.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) tiền cho vay và 62.840.850 đồng (sáu mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng) tiền lãi thu được từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sung vào ngân sách Nhà nước.

Căn cứ: Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 123, Điều 131, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Trần Văn N trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh P 24.313.750 đồng (hai mươi bốn triệu ba trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), anh Đinh Văn Q 26.602.100 đồng (hai mươi sáu triệu sáu trăm lẻ hai nghìn một trăm đồng), anh Cao Hữu H 4.272.000 đồng (bốn triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng), anh Nguyễn Hoàng N 15.294.650 đồng (mười lăm triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng), chị Nguyễn Thị Thùy L 29.247.750 đồng (hai mươi chín triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng), chị Võ Thị Bích H 46.900.350 đồng (bốn mươi sáu triệu chín trăm nghìn ba trăm năm mươi đồng), chị Sơn Thị Thúy N 10.083.150 đồng (mười triệu không trăm tám mươi ba nghìn một trăm năm mươi đồng).

Buộc anh Trần Thanh P nộp lại 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), anh Đinh Văn Q nộp lại 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), anh Cao Hữu H nộp lại 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); Nguyễn Hoàng N 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), chị Nguyễn Thị Thùy L nộp lại 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), Sơn Thị Thúy N 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), chị Đặng Thị Bích H nộp lại 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền vay của bị cáo sung vào ngân sách Nhà nước.

Căn cứ: Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy: 01 chứng minh nhân dân số: 334789414, họ tên Trần Văn T, sinh 09/02/1986, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh T (bản chính); 01 cây dao tự chế bằng kim loại, tổng chiều dài 63cm, lưỡi dao dài 45cm (chỗ rộng nhất của lưỡi dao 3,5cm, chỗ hẹp nhất của lưỡi dao 02cm), cán dao bằng gỗ màu đen dài 18cm, chiều rộng vỏ dao 06cm, vỏ dao bằng gỗ màu đen; 01 cây dao tự chế bằng kim loại tổng chiều dài 38cm, lưỡi dao dài 21cm (chỗ rộng nhất của lưỡi dao 03cm, chỗ hẹp nhất của lưỡi dao 1,5cm), cán dao bằng nhựa màu đen dài 17cm, vỏ dao bằng nhựa màu đen dài 24cm, chiều rộng vỏ dao 04cm. Trả lại cho bị cáo: 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu xanh, số loại Galaxy A30, số kiểu máy: SM-A305F/DS, số sê ri: R58M67VWPBL, IMEI (khe 1) 358384100855200, IMEI (khe 2) 358385100855207, có gắn sim điện thoại di động số 0333218690 đã qua sử dụng; 01 ví da (loại ví đựng tiền) màu đen, đã qua sử dụng; 01 căn cước công dân số: 084090004408, họ tên NGUYỄN DUY T, sinh 03/3/1990, nơi thường trú: ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh T (bản chính). Tịch thu lưu hồ sơ vụ án: 01 quyển sổ loại tập học sinh, trong sổ có ghi nhiều chữ và số đã cũ, ngoài bìa có chữ RỒNG VÀNG, từng trang của quyển sổ được đánh số thứ tự từ 01 đến 158, những trang có chữ và

số có chữ ký xác nhận của Trần Văn N (được đề trong hồ sơ vụ án). Đề nghị Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, số loại: AIR BLADE, số máy: JK14E0045644, số khung: RLHJK1403NZ026349, màu sơn xanh đen, biển số đăng ký: 64D1-694.45 đã qua sử dụng; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số: 64000113, tên chủ xe: TRẦN VĂN N, biển số đăng ký: 64D1-694.45 (bản chính); tiền Việt Nam 6.830.000 đồng (sáu triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng), bao gồm các tờ mệnh giá sau: 10 tờ mệnh giá 500.000 đồng, 06 tờ mệnh giá 200.000 đồng, 05 tờ mệnh giá 100.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 50.000 đồng, 03 tờ mệnh giá 20.000 đồng, 02 tờ mệnh giá 10.000 đồng (được niêm phong) để đảm bảo thi hành án.

Căn cứ: Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bị cáo Trần Văn N nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án sơ thẩm xử công khai; báo cho bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TPTV;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Nhà tạm giữ CA TP.Trà Vinh;
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thanh Sỹ